

Bản án số: 03/2024/HNGĐ-ST
Ngày 12 - 4 - 2024
“V/v Ly hôn, tranh chấp về nuôi con,
chia tài sản khi ly hôn”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TÂN HỒNG, TỈNH ĐỒNG THÁP

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đỗ Thị Thùy Dung.

Các Hội thẩm nhân dân:

- Ông Bùi Văn Sinh;
- Ông Hồ Chí Trường.

Thư ký phiên tòa: Bà Phan Thị Hồng YẾN, Thư ký Tòa án nhân dân huyện Tân Hồng, tỉnh Đồng Tháp.

Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa: Bà Lê Thị Anh Kiều, Kiểm sát viên.

Trong các ngày 01 và 29 tháng 02, 15 tháng 03 và ngày 12 tháng 04 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Tân Hồng, tỉnh Đồng Tháp xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 286/2023/TLST-HNGĐ ngày 20 tháng 10 năm 2023 về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con, chia tài sản khi ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 01/2024/QĐXX-ST ngày 15 tháng 01 năm 2024 và Quyết định tạm ngừng phiên tòa số 01 ngày 01 tháng 02, số 02 ngày 29 tháng 02, số 03 ngày 15 tháng 03 năm 2024 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: **Nguyễn Thiện N**, sinh năm 1975;

Bị đơn: **Võ Thị T**, sinh năm 1982.

Cùng địa chỉ: **Ấp B, xã T, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.**

Các đương sự có mặt tại phiên tòa.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa sơ thẩm nguyên đơn **Nguyễn Thiện N** trình bày:

Anh **N** và chị **T** có tổ chức đám cưới với nhau và năm 2001, có đăng ký kết hôn tại UBND xã **T B**. Trong quan hệ hôn nhân có 03 con chung tên **Nguyễn Thị Thảo N1**, sinh ngày 13-3-2003, **Nguyễn Thị Thảo N2**, sinh ngày 16-3-2013 và **Nguyễn Thị Thảo N3**, sinh ngày 30-6-2018. Thời gian đầu chung sống có hạnh phúc nhưng đến năm 2019 thì vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn, bất đồng quan điểm nhiều vấn đề trong cuộc sống, ly thân từ tháng 8/2023 cho đến nay. Nhận thấy tình cảm không còn và mục đích hôn nhân cũng không đạt được. Nên anh **N** yêu cầu Tòa án nhân dân huyện Tân Hồng giải quyết những vấn đề sau:

- Về hôn nhân: Anh **N** yêu cầu được ly hôn với chị **Võ Thị T**.

- Về con chung: Khi khởi kiện anh **N** yêu cầu nuôi dưỡng con chung tên **Nguyễn Thị Thảo N2**, sinh ngày 16-3-2013 nhưng trong quá trình giải quyết vụ án và tại các phiên tòa sơ thẩm anh **N** thay đổi yêu cầu về con chung là anh **N** đồng ý giao 02 con chung tên **Nguyễn Thị Thảo N2**, sinh ngày 16-3-2013 và **Nguyễn Thị Thảo N3**, sinh ngày 30-6-2018 cho chị **T** tiếp tục nuôi dưỡng, điều này cũng phù hợp với nguyện vọng của cháu **Thảo N2**. Đối với con chung tên **Nguyễn Thị Thảo N1** đã trưởng thành, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về cấp dưỡng: Anh **N** không tự nguyện cấp dưỡng.

- Về tài sản chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.
- Về nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Theo các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa sơ thẩm bị đơn **Võ Thị T** trình bày:

Qua trình bày của anh **N**, chị **T** thống nhất là chị **T** và anh **N** có tổ chức đám cưới với nhau và năm 2001, có đăng ký kết hôn tại UBND xã **T B**. Trong quan hệ hôn nhân có 03 con chung tên **Nguyễn Thị Thảo N1**, sinh ngày 13-3-2003; **Nguyễn Thị Thảo N2**, sinh ngày 16-3-2013 và **Nguyễn Thị Thảo N3**, sinh ngày 30-6-2018. Qua yêu cầu của anh **N**, chị **T** có ý kiến như sau:

- Về hôn nhân: Trong quá trình giải quyết vụ án chị **T** không thống nhất ly hôn với anh **Nguyễn Thiện N** vì chị **T** còn thương chồng, thương con. Tuy nhiên, tại các phiên tòa sơ thẩm chị **T** thống nhất ly hôn với anh **N**.

- Về con chung: Chị **T** đồng ý tiếp tục nuôi dưỡng 02 con chung tên **Nguyễn Thị Thảo N2**, sinh ngày 16-3-2013 và **Nguyễn Thị Thảo N3**, sinh ngày 30-6-2018,

điều này cũng phù hợp với nguyện vọng của cháu **Thảo N2**. Đối với con chung tên **Nguyễn Thị Thảo N1** đã trưởng thành, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về cấp dưỡng: Chị **T** không yêu cầu anh **N** cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung: Trong quá trình giải quyết vụ án chị **T** không yêu cầu Tòa án giải quyết. Nhưng tại phiên tòa sơ thẩm ngày 29 tháng 02 năm 2024 chị **T** yêu cầu chia tài sản chung khi ly hôn với anh **N**, cụ thể chị **T** yêu cầu anh **N** chia 15.466m² đất ruộng, thuộc các thửa (thửa 1558, tờ bản đồ số 6 diện tích 5.555m²; thửa 508, tờ bản đồ số 6 diện tích 7.334m²; thửa 1762, tờ bản đồ số 6 diện tích 2.577m²) đất tọa lạc tại **ấp Đ, xã T, huyện T**, Tòa án đã thụ lý yêu cầu của chị **T**. Tuy nhiên, tại phiên tòa sơ thẩm ngày 12-4-2024 chị **T** xin rút toàn bộ yêu cầu chia tài sản chung khi ly hôn đối với anh **N**, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tân Hồng phát biểu:

Về tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đảm bảo việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án và người tham gia tố tụng chấp hành đúng các quy định của pháp luật kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án.

Về nội dung vụ án: Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử công nhận sự tự nguyện ly hôn của anh **N** và chị **T**; về con chung công nhận sự thỏa thuận của anh **N** và chị **T**, giao 02 con chung tên **Nguyễn Thị Thảo N2**, sinh ngày 16-3-2013 và **Nguyễn Thị Thảo N3**, sinh ngày 30-6-2018 cho chị **T** tiếp tục nuôi dưỡng; về cấp dưỡng: chị **T** không yêu cầu, đối với con chung tên **Nguyễn Thị Thảo N1**, sinh năm 2003 đã trưởng thành nên không giải quyết; về chia tài sản chung chị **T** đã rút yêu cầu chia tài sản chung với anh **N** nên đình chỉ giải quyết, về nợ chung thì anh **N** và chị **T** không yêu cầu nên không xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

Đây là vụ án ly hôn, tranh chấp về nuôi con, chia tài sản khi ly hôn nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Tân Hồng theo quy định tại khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung tranh chấp:

Tại phiên tòa sơ thẩm ngày 12-4-2024, chị **Võ Thị T** rút toàn bộ yêu cầu của Chị về việc chia tài sản khi ly hôn với anh **Nguyễn Thiện N**. Hội đồng xét xử xét thấy: Việc rút toàn bộ yêu cầu phản tố của bị đơn là đúng quy định của pháp luật. Do đó Hội đồng xét xử chấp nhận việc rút toàn bộ yêu cầu của bị đơn. Đình chỉ xét

xử đối với yêu cầu chia tài sản khi ly hôn của bị đơn chị **Võ Thị T** theo quy định tại khoản 2 Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự.

Về hôn nhân: Anh **Nguyễn Thiện N** và chị **Võ Thị T** có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã **T**, huyện **T** năm 2001. Do đó, hôn nhân của anh chị là hợp pháp theo quy định tại Điều 9 Luật hôn nhân và gia đình. Trong quá trình giải quyết vụ án chị **T** thì không đồng ý ly hôn vì cho rằng còn thương chồng con. Tuy nhiên, tại các phiên tòa sơ thẩm chị **T** đồng ý ly hôn. Nên Hội đồng xét xử công nhận sự thuận tình ly hôn của anh chị theo quy định tại Điều 55 Luật Hôn nhân và gia đình.

Về con chung: Tại các phiên tòa sơ thẩm, anh **N** và chị **T** đều thừa nhận vợ chồng có 03 con chung và đồng ý thỏa thuận: giao 02 con chung tên **Nguyễn Thị Thảo N2**, sinh ngày 16-3-2013 và **Nguyễn Thị Thảo N3**, sinh ngày 30-6-2018 cho chị **T** tiếp tục trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục; đối với con chung tên **Nguyễn Thị Thảo N1**, sinh năm 2003 đã trưởng thành nên không giải quyết. Hội đồng xét xử xét thấy: Theo quy định tại Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 “... 2. Vợ, chồng thỏa thuận về người trực tiếp nuôi con, nghĩa vụ, quyền của mỗi bên sau khi ly hôn đối với con; ... nếu con từ đủ 07 tuổi trở lên thì phải xem xét nguyện vọng của con...”. Căn cứ điều luật này thì con chung của anh chị **Nguyễn Thị Thảo N2**, sinh ngày 16-3-2013 nay trên 07 tuổi mà nguyện vọng của **Thảo N2** muốn sống với mẹ là chị **T**. Nên việc thỏa thuận nuôi con của anh chị cũng phù hợp với nguyện vọng của cháu **N2**, đối với con chung **Nguyễn Thị Thảo N3**, sinh ngày 30-6-2018 anh chị thỏa thuận giao cho chị **T** tiếp tục nuôi dưỡng là phù hợp với quy định của pháp luật; đối với con chung **Nguyễn Thị Thảo N1**, sinh năm 2003 đã trưởng thành nên không giải quyết. Do đó, công nhận sự thỏa thuận của anh **N** và chị **T** về việc nuôi con. Anh **N** có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở theo quy định tại khoản 3 Điều 82 Luật Hôn nhân và gia đình.

Về cấp dưỡng nuôi con: Chị **T** không yêu cầu anh **N** cấp dưỡng nuôi 02 con chung, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Về tài sản chung và nợ chung: Các đương sự không yêu cầu, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3] Đối với ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tân Hồng:

Tổ tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đảm bảo việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án và người tham gia tố tụng chấp hành đúng các quy định của pháp luật kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án.

Nội dung vụ án: Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử công nhận sự tự nguyện ly hôn của anh **N** và chị **T**; về con chung công nhận sự thỏa thuận của anh **N** và chị **T**, giao 02 con chung tên **Nguyễn Thị Thảo N2**, sinh ngày 16-3-2013 và

Nguyễn Thị Thảo N3, sinh ngày 30-6-2018 cho chị T tiếp tục nuôi dưỡng; về cấp dưỡng: chị T không yêu cầu nên không xem xét, đối với con chung tên Nguyễn Thị Thảo N1, sinh năm 2003 đã trưởng thành nên không giải quyết; về chia tài sản chung chị T đã rút yêu cầu chia tài sản chung với anh N nên đình chỉ giải quyết, về nợ chung thì anh N và chị T không yêu cầu nên không xem xét.

Từ những phân tích trên phần nhận định, Hội đồng xét xử chấp nhận ý kiến đề nghị của đại diện Viện kiểm sát.

Về án phí dân sự sơ thẩm:

Căn cứ điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án quy định: “Nguyên đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm trong vụ án ly hôn không phụ thuộc vào việc Tòa án chấp nhận hay không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn. ...”. Vậy, anh N phải chịu 300.000đ tiền án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm; chị T không phải chịu tiền án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

Hoàn trả cho chị T tiền tạm ứng án phí đối với yêu cầu chia tài sản khi ly hôn.
Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, Điều 202, 244 Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào các Điều 9, 55, 81, 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình;

Căn cứ khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Đình chỉ yêu cầu chia tài sản khi ly hôn của chị Võ Thị T.

Công nhận sự thỏa thuận giữa anh Nguyễn Thiện N và chị Võ Thị T:

- Về hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa anh Nguyễn Thiện N và chị Võ Thị T.

- Về con chung: Giao 02 con chung tên Nguyễn Thị Thảo N2, sinh ngày 16-3-2013 và Nguyễn Thị Thảo N3, sinh ngày 30-6-2018 cho chị T tiếp tục trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục, đối với con chung tên Nguyễn Thị Thảo N1, sinh năm 2003 đã trưởng thành nên không giải quyết; anh N có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở, anh N lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh

hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì chị **T** có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của anh **N**.

- Về cấp dưỡng nuôi con: Chị **Võ Thị T** không yêu cầu, nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

- Về tài sản chung và nợ chung: Các đương sự không yêu cầu, nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

Về nghĩa vụ chịu án phí dân sự sơ thẩm và án phí án hôn nhân và gia đình sơ thẩm:

Anh **Nguyễn Thiện N** phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm là 300.000 đồng, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đ theo biên lai thu số: 0002853 ngày 20-10-2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tân Hồng, tỉnh Đồng Tháp, anh **Nguyễn Thiện N** đã nộp đủ tiền án phí.

Hoàn trả cho chị **Võ Thị T** 14.373.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số: 0000707 ngày 22-3-2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tân Hồng, tỉnh Đồng Tháp.

Nguyên đơn, bị đơn được quyền kháng cáo lên Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án (ngày 12/4/2024).

Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Đồng Tháp;
- VKSND huyện Tân Hồng;
- UBND xã T;
- Các đương sự;
- CC THADS huyện Tân Hồng;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đỗ Thị Thùy D